

Hà Tĩnh, ngày 21 tháng 07 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

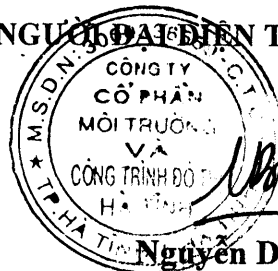
1. Tên công ty: Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.
2. Trụ sở chính: Số 161, đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
3. Điện thoại: 0393 855 429.
4. Fax: 0393 855 429.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Duy Bằng
6. Chức vụ: Giám đốc Công ty.
7. Điện thoại cơ quan: 0393 855 429
8. Loại thông tin công bố: 24h 72 giờ Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II/2016 (có BCTC gửi kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Duy Bằng

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH
Số 161 - đường Xuân Diệu- P. Bắc Hà –TP Hà Tĩnh – tỉnh Hà Tĩnh
.....◆◆◆◆◆.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

GỒM CÁC BIỂU:

Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH
 Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		72.808.378.310	69.581.769.150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.672.713.745	4.686.510.787
1. Tiền	111		73.783.936	904.866.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.598.929.809	3.781.644.339
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	18.823.447.615	18.672.371.297
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.823.447.615	18.672.371.297
III. Các khoản phải thu	130		46.545.262.115	40.501.213.360
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	45.739.105.198	39.280.157.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	33.000.000	66.553.368
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.1	1.086.021.615	1.467.367.292
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(312.864.698)	(312.864.698)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.516.879.577	5.622.423.390
1. Hàng tồn kho	141	V.07	3.516.879.577	5.622.423.390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		250.075.258	99.250.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	250.075.258	99.250.316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		72.808.378.310	69.581.769.150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.672.713.745	4.686.510.787
1. Tiền	111		73.783.936	904.866.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.598.929.809	3.781.644.339
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	18.823.447.615	18.672.371.297
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.823.447.615	18.672.371.297
III. Các khoản phải thu	130		46.545.262.115	40.501.213.360
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	45.739.105.198	39.280.157.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	33.000.000	66.553.368
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.1	1.086.021.615	1.467.367.292
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(312.864.698)	(312.864.698)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.516.879.577	5.622.423.390
1. Hàng tồn kho	141	V.07	3.516.879.577	5.622.423.390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		250.075.258	99.250.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	250.075.258	99.250.316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH
 Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		143.054.430.464	149.543.335.199
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.984.750.925	6.984.750.925
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05.2	6.984.750.925	6.984.750.925
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.10	134.819.192.636	140.626.539.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221		134.819.192.636	140.626.539.177
- Nguyên giá	222		187.371.816.203	186.798.335.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52.552.623.567)	(46.171.796.659)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.250.486.903	1.623.693.088
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh DD dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1.250.486.903	1.623.693.088
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	308.352.009
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			308.352.009
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		215.862.808.774	219.125.104.349

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH
 Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		47.322.557.507	51.560.377.031
I. Nợ ngắn hạn	310		23.319.494.278	25.552.221.465
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.663.194.601	1.706.994.148
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	20.000.000	599.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.648.056.338	1.213.785.169
4. Phải trả người lao động	314		12.700.935.726	11.167.678.016
5. Chi phải trả ngắn hạn	315	V.14.1	1.432.795.135	1.027.795.135
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	114.621.437	162.045.456
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	1.800.119.624	1.865.324.211
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	1.340.893.850	1.340.893.850
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	277.369.000	4.657.120.060
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.321.508.567	1.811.585.420
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		24.003.063.229	26.008.155.566
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14.2	3.049.819.877	3.565.125.383
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	6.203.411.019	7.022.750.925
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	14.749.832.333	15.420.279.258
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

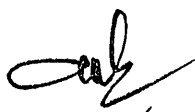
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		168.540.251.267	167.564.727.318
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	168.540.251.267	167.564.727.318
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		954.272.195	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.202.159.072	3.180.907.318
- LNST chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		1.510.930.976	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.691.228.096	3.180.907.318
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		215.862.808.774	219.125.104.349

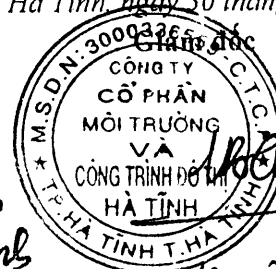
Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ánh


Nguyễn Thị Ánh



Nguyễn Duy Bằng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

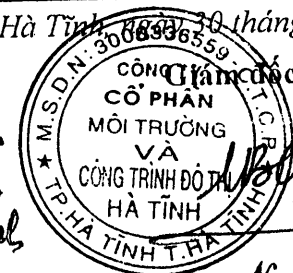
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I năm 2016		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.920.358.006	28.404.839.875	48.759.891.255	48.762.307.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2		57.106.364	0	57.106.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	26.920.358.006	28.347.733.511	48.759.891.255	48.705.201.502
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	23.390.383.639	25.275.579.231	42.273.409.971	43.123.793.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.529.974.367	3.072.154.280	6.486.481.284	5.581.408.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	125.373.147	153.115.869	247.896.182	220.333.954
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	460.094.202	358.420.926	460.094.202	358.420.926
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		460.094.202	358.420.926	460.094.202	358.420.926
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	38.485.152	0	104.642.535	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2.146.585.745	1.892.803.326	4.001.399.581	3.338.906.010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		1.010.182.415	974.045.897	2.168.241.148	2.104.415.293
11. Thu nhập khác	31	VI.7	0	0	0	0
12. Chi phí khác	32	VI.8	0	180.599.000	0	180.599.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	(180.599.000)	0	(180.599.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.010.182.415	793.446.897	2.168.241.148	1.923.816.293
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	222.240.131	174.558.317	477.013.052	423.239.584
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		787.942.284	618.888.580	1.691.228.096	1.500.576.709
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0,0048	0,0038	0,0048	0,0038
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh



Nguyễn Duy Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH
 Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44.998.986.509	33.906.313.470
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(14.465.637.355)	(18.043.965.280)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.531.410.376)	(11.423.140.302)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(460.094.202)	(358.420.926)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(467.870.398)	(1.033.017.957)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.468.257.775	3.986.746.228
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.856.028.995)	(11.834.609.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.313.797.042)	(4.800.094.074)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(52.015.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(6.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300.000.000	4.641.180.321
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		300.000.000	(1.910.835.134)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.013.797.042)	(6.710.929.208)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.686.510.787	20.572.491.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	3.672.713.745	13.861.562.622

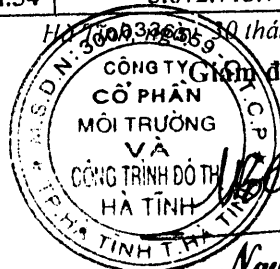
Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

(Chữ ký)

Nguyễn Duy Bằng



Nguyễn Duy Bằng

Báo cáo này phải được đọc cùng với thuyết minh Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.
Vốn điều lệ: 164.383.820.000 đồng (Một trăm sáu mươi tư tỷ ba trăm tám mươi ba triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng).
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 16.438.382 CP
- Tên gọi, trụ sở, người đại diện**
Tên công ty : Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh
Địa chỉ : Số 161 - đường Xuân Diệu- P. Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại : 0393 855429, Fax: 0393 855429
Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Duy Bằng – Giám đốc công ty
Nhân sự: Số lượng cán bộ công nhân viên có mặt tại ngày 31/03/2016: 246 người
- Lĩnh vực kinh doanh, nghề đăng ký kinh doanh**
Dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng, thiết bị dịch vụ về vệ sinh môi trường, điện, cây xanh, vật liệu xây dựng; sản xuất kinh doanh rau củ quả; chăn nuôi; sản xuất kinh doanh phân bón, nguyên liệu sản xuất phân bón; vv...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty tổ chức hạch toán theo hình thức chứng từ ghi sổ, công tác kế toán được thực hiện trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán công ty áp dụng để lập báo cáo tài chính giữ niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Cụ thể:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và

chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được tập hợp dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	06-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành tối đa bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên giá trị theo hợp đồng xây dựng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

Dự phòng tiền lương phải trả

Dự phòng tiền lương phải trả được trích lập để bổ sung vào quỹ lương của Công ty trong năm sau. Tuy tình hình thực tế giám đốc công ty sẽ quyết định mức trích lập nhưng tối đa không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện

Dự phòng tiền lương phải trả nếu sau 6 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính không chi hết sẽ được ghi giảm chi phí của năm sau.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
 - Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao là giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH
 Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	3.308.400	62.389.800
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.475.536	842.476.648
- Các khoản tương đương tiền	3.598.929.809	3.781.644.339
Cộng	3.672.713.745	4.686.510.787

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
- Tiền gửi có kỳ hạn: (Từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm)	18.823.447.615	18.672.371.297
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Cộng	18.823.447.615	18.672.371.297

3. Phải của thu khách hàng ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Chi tiết:		
- UBND thành phố Hà Tĩnh	36.691.384.900	30.024.210.200
- Phải thu các khách hàng khác	9.047.720.298	9.255.947.198
Cộng	45.739.105.198	39.280.157.398

4. Trả trước người bán ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Chi tiết:		
- Công ty Cổ phần EQS	33.000.000	33.000.000
- Công ty xăng dầu Hà Tĩnh		33.553.368
- Khách hàng khác		
Cộng	33.000.000	66.553.368

5. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Phải thu ngắn hạn khác:	1.086.021.615		1.467.367.292	
- Lãi tiền gửi tạm tính	0		332.770.556	
- Chi tạm ứng BHXH	0		45.000.000	
- Phải thu về trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải	1.084.248.036		1.084.248.036	
- Phải thu khác:	1.773.579		5.348.700	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.2 Dài hạn:	6.984.750.925		6.984.750.925	
- Phải thu về trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải	6.984.750.925		6.984.750.925	
Cộng	8.070.772.540		8.452.118.217	

6. Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dự phòng khoản phải thu quá hạn trên 3 năm: Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà	312.864.698	0	312.864.698	0
Cộng	312.864.698		312.864.698	

7. Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	807.869.085	0	626.596.267	
- Công cụ, dụng cụ	105.242.906	0	96.633.267	
- Chi phí SX, KD dở dang	2.067.491.763	0	4.346.857.878	
- Thành phẩm	536.275.823	0	552.335.978	
Cộng	3.516.879.577	0	5.622.423.390	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Mua sắm				
- Chi phí XDCCB dở dang:				
<i>Chi tiết: +CT: Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i>	1.207.403.267		0	1.207.403.267
<i>+ CT: xây dựng khu vườn ươm kết hợp bãi tập kết xà bần</i>	28.803.636		0	28.803.636
<i>+ CT: Lò đốt rác thí cấp</i>	387.486.185	185.994.182	573.480.367	0
<i>+ CT: Lò đốt rác 72 tấn/ngày</i>	0	14.280.000		14.280.000
Cộng	1.623.693.088	200.274.182	573.480.367	1.250.486.903

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH
 Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
 KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Quý II/2016	Quý II/2015
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	265.347.789	487.808.042
- Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	20.088.766.608	18.786.046.376
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	114.943.637	113.181.820
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.451.299.972	9.017.803.637
Tổng cộng	26.920.358.006	28.404.839.875

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	Quý II/2016	Quý II/2015
Giảm giá hàng bán	0	57.106.364
Tổng cộng	0	57.106.364

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	Quý II/2016	Quý II/2015
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	265.347.789	487.808.042
- Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	20.088.766.608	18.786.046.376
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	114.943.637	113.181.820
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.451.299.972	8.960.697.273
Tổng cộng	26.920.358.006	28.347.733.511

4. Giá vốn hàng bán	Quý II/2016	Quý II/2015
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	338.961.254	455.716.276
- Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp	17.044.802.434	16.466.802.851
- Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	113.909.812	118.640.431
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	5.892.710.139	8.234.419.673
Tổng cộng	23.390.383.639	25.275.579.231

5. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Quý II/2016	Quý II/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.373.147	153.115.869
Tổng cộng	122.523.035	153.115.869

6. Chi phí tài chính (mã số 22)	Quý II/2016	Quý II/2015
- Chi phí Lãi vay	460.094.202	358.420.926
Tổng cộng	460.094.202	358.420.926

7. Thu nhập khác (mã số 31)	Quý II/2016	Quý II/2015
	0	0
Tổng cộng	-	-

8. Chi phí khác (mã số 32)	Quý II/2016	Quý II/2015
- Chi phí khác		180.599.000
Cộng	-	180.599.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH
 Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

9. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (mã số 24, 25)

9 a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2016	Quý II/2015
- Chi phí cho nhân viên quản lý	1.175.343.818	1.216.049.980
- Chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc bp quản lý	97.169.175	85.633.449
- Chi phí văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng, nhiên vật liệu phục vụ quản lý	90.328.628	278.120.030
- Chi phí tiền thuế, phí, lệ phí	158.905.340	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý	350.337.363	155.159.390
- Chi phí quản lý khác	274.501.421	157.840.477
Cộng	2.146.585.745	1.892.803.326

9 b. Chi phí bán hàng	Quý II/2016	Quý II/2015
- Chi phí cho nhân viên bán hàng	26.081.904	
- Chi phí hoa hồng	4.885.066	
- Chi phí bán hàng khác	7.518.182	
Cộng	38.485.152	-

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2016	Quý II/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.873.974.600	6.315.921.302
- Chi phí nhân công	10.635.568.220	10.448.353.576
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.026.788.554	3.266.614.179
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.070.945	933.780.330
- Chi phí khác bằng tiền	329.302.923	330.790.971
Cộng	21.247.705.242	21.295.460.358

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	Quý II/2016	Quý II/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	222.240.131	174.558.317
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	222.240.131	174.558.317

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

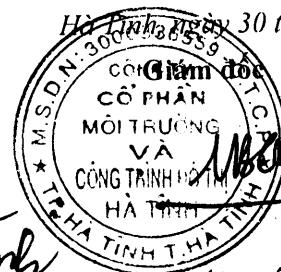
Người lập biểu

(Chữ ký)

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Anh



Nguyễn Duy Bằng